

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

| | | | | |
|----------------|----------------------|---------------|--------------|-------------------------|
| 1. C | 2. B | 3. B | 4. D | 5. A |
| 6. C | 7. D | 8. A | 9. B | 10. C |
| 11. C | 12. B | 13. D | 14. D | 15. A |
| 16. A | 17. C | 18. B | 19. D | 20. were – wouldn't buy |
| 21. is playing | 22. were going - saw | 23. scientist | 24. reliable | 25. arguments |
| 26. B | 27. D | 28. B | 29. A | 30. C |
| 31. T | 32. F | 33. T | 34. NI | 35. F |

36. Annie told me she would call me right after she went home.

37. You had better not stay up too late because it's bad for your health.

38. My brother is always taking my things without asking.

39. It was Thailand that Brenda travelled to last month.

40. It was the tour of Hoi An ancient town that gave me the most unforgettable experience.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**

A. donate /dəʊ'neɪt/

B. save /seɪv/

C. partner /'pɑ:t.nər/

D. make /meɪk/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ei/, các phương án còn lại phát âm /ɑ:/

Chọn C

2. B**Kiến thức:** Phát âm “u”**Giải thích:**A. ust /dʌst/B. computer /kəm'pjʊ:tər/C. plumber /'plʌm.ər/D. rubbish /'rʌb.ɪʃ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ju:/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/

Chọn B**3. B****Kiến thức:** Phát âm “o”**Giải thích:**A. opera /'ɒp.ər.ə/B. local /'ləʊ.kəl/C. mop /mɒp/D. concert /'kɒn.sət/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/

Chọn B**4. D****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. nature /'neɪ.tʃər/

B. robot /'rəʊ.bɒt/

C. member /'mem.bər/

D. protect /prə'tekt/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D**5. A****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**A. dishwashee /'dɪʃ,wɒʃ.ə/

B. attendant /ə'ten.dənt/

C. museum /mju:'zi:.əm/

D. inventive /m'ven.tɪv/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

6. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. out: ngoài

B. of: của

C. on trên

D. with: với

Cụm động từ “carry on” (*tiếp tục*)

Mum, can I just carry **on** sleeping for ten more minutes?

Tạm dịch: Mẹ ơi, con có thể tiếp tục ngủ thêm mười phút nữa được không?

Chọn C

7. D

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Ta có thể dùng thì hiện tại tiếp diễn với “always” để diễn tả sự than phiền, khó chịu.

Câu trúc với chủ ngữ số ít “my boss” (*sếp của tôi*) ở dạng khẳng định: S + tobe + always + V-ing.

My boss **is always asking me** to do odd jobs; he's very annoying.

Tạm dịch: Sếp của tôi luôn yêu cầu tôi làm những công việc lặt vặt; anh ấy rất khó chịu.

Chọn D

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. performance (n): biểu diễn

B. attitude (n): thái độ

C. behaviour (n): hành vi

D. image (n): hình ảnh

Cụm từ “school performance” (*kết quả học tập*)

Alana isn't worried about her school **performance** because she's got many high marks.

Tạm dịch: Alana không lo lắng về kết quả học tập ở trường vì cô ấy đạt nhiều điểm cao.

Chọn A

9.B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. advise (v): khuyên

B. nag (v): cần nhằn

C. argue (v): tranh cãi

D. punish (v): phạt

Lots of children say that their parents usually **nag** them about chores and studying.

Tạm dịch: Rất nhiều trẻ em nói rằng cha mẹ thường cần nhằn chúng về việc nhà và việc học.

Chọn B

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. make (v): làm

B. grow (v): trồng

C. raise (v): tăng

D. rise (v): mọc

Cụm từ “raise money”: quyên góp tiền

The purpose of this campaign is to **raise** money for charity.

Tạm dịch: Mục đích của chiến dịch này là gây quỹ từ thiện.

Chọn C

11. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì quá khứ đơn “when she was young” (*khi cô ấy còn trẻ*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng câu hỏi với động từ thường: Did + S + Vo (nguyên thể)?

Did your mum often travel overseas when she was young?

Tạm dịch: Mẹ bạn có thường xuyên đi du lịch nước ngoài khi bà còn trẻ không?

Chọn C

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. sand dune (n): cồn cát

B. cave (n): hang động

C. bay (n): vịnh

D. valley (n): thung lũng

It's quite frightening to go underground into the **cave**.

Tạm dịch: Đi vào hang động ngầm khá là đáng sợ.

Chọn B

13. D

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

Cấu trúc câu chẻ: S + tobe + + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

It was at Bến Thành Market **that** we took lots of wonderful photos.

Tạm dịch: Chính tại chợ Bến Thành, chúng tôi đã chụp được rất nhiều bức ảnh tuyệt vời.

Chọn D

14. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. on: trên

B. down: xuống

C. up: lên

D. off: tắt

Cụm động từ "take off" (cất cánh)

The plane took **off** 30 minutes late, so the tourists arrived at the hotel late.

Tạm dịch: Máy bay cất cánh trễ 30 phút nên du khách đến khách sạn muộn.

Chọn D

15. A

Kiến thức: Chia thì động từ**Giải thích:**

Cấu trúc câu với “When” (*khi*) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ: S + was /were + V-ing + when + S + V2/ed.

My sister **was watching** a movie when she **fell** asleep on her flight home.

Tạm dịch: Em gái tôi đang xem phim thì ngủ quên trên chuyến bay về nhà.

Chọn A

16. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

A. a place crowded with tourists

(một nơi đông đúc với khách du lịch)

B. a place with few tourists

(một nơi có ít khách du lịch)

C. a place with delicious local dishes

(một nơi có những món ăn ngon của địa phương)

D. a place full of excellent restaurants

(một nơi đầy những nhà hàng tuyệt vời)

“a tourist hotspot”: một điểm nóng du lịch

The night market is **a tourist hotspot**, especially at weekends.

Tạm dịch: Chợ đêm là một điểm nóng du lịch, đặc biệt là vào cuối tuần.

Chọn A

17. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

A. good (adj): tốt

B. determined (adj): quyết tâm

C. creative (adj): sáng tạo

D. caring (adj): chu đáo

inventive (adj): sáng tạo = creative (adj)

This company only hires **inventive** employees who can think of new ideas for their unique products.

Tạm dịch: Công ty này chỉ thuê những nhân viên có tính sáng tạo, những người có thể nghĩ ra những ý tưởng mới cho những sản phẩm độc đáo của họ.

Chọn C

18. B

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. reuse (v): tái sử dụng

B. increase (v): tăng

C. recycle (v): tái chế

D. make less (v): làm ít đi

reduce (v): cắt giảm >< increase (v): tăng

Composting food waste is one of the best ways to **reduce** the rubbish.

Tạm dịch: Phân hủy rác thải thực phẩm là một trong những cách tốt nhất để giảm thiểu rác thải.

Chọn B

19. D

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. nervous (adj): lo lắng

B. worried (adj): lo lắng

C. scared (adj): sợ

D. relaxed (adj): thư giãn

anxious (adj): căng thẳng >< relaxed (adj): thư giãn

Ellen was very **anxious** before getting on the plane for the first time.

Tạm dịch: Ellen đã rất lo lắng trước khi lên máy bay lần đầu tiên.

Chọn D

20. were - wouldn't buy

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả một sự việc không có ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would + Vo (nguyên thể).

If I **were** (be) you, I **wouldn't buy** (not buy) this dress.

Tạm dịch: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không mua chiếc váy này.

Đáp án: were - wouldn't buy

21. is playing

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn “at the moment” (ngay lúc này) => Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “my sister” (em gái tôi): S + is + V-ing.

My sister **is playing** (play) the piano in her room at the moment.

Tạm dịch: Em gái tôi đang chơi đàn piano trong phòng của em ấy vào lúc này.

Đáp án: is playing

22. were going - saw

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu với “While” (trong khi) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ: While + S + were / was + V-ing, S + V2/ed.

While I and my friend **were going** (go) shopping in the mall, we **saw** (see) our teacher having dinner with her husband.

Tạm dịch: Trong khi tôi và bạn tôi đang đi mua sắm ở trung tâm thương mại, chúng tôi thấy giáo viên của chúng tôi đang ăn tối với chồng cô ấy.

Đáp án: were going - saw

23. scientist

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “well – known” (nổi tiếng) cần một danh từ.

science (n): khoa học

=> scientist (n): nhà khoa học

My friend's father is a well-known **scientist** in robotics.

Tạm dịch: Bố của bạn tôi là một nhà khoa học nổi tiếng về robot.

Đáp án: scientist

24. reliable

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

rely (v): tin cậy

=> reliable (adj): đáng tin cậy

Jane always finishes her report on time. She’s very **reliable**.

Tạm dịch: Jane luôn hoàn thành báo cáo của mình đúng thời hạn. Cô ấy rất đáng tin cậy.

Đáp án: reliable

25. arguments

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “lots of” (*nhều*) cần một danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

argue (v): tranh cãi

=> argument (n): cuộc tranh cãi

John doesn’t get on well with his sister. There are often lots of **arguments** between them.

Tạm dịch: John không hòa thuận với em gái anh ấy. Giữa họ thường có rất nhiều tranh cãi.

Đáp án: arguments

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. before: trước khi

B. ago: cách đây

C. last: vừa rồi

D. previously: trước đó

Greetings from Vietnam! My family and I arrived here two days **ago**.

Tạm dịch: Lời chào từ Việt Nam! Gia đình tôi và tôi đến đây hai ngày trước.

Chọn B

27. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. of: của

B. at: tại

C. in: trong

D. to: tới

Cụm từ “date back to”: có từ

We visited the Notre Dame Cathedral that dates back **to** the late 19th century.

Tạm dịch: Chúng tôi đến thăm Nhà thờ Đức Bà có niên đại từ cuối thế kỷ 19.

Chọn D

28. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. gates (n): cổng

B. statues (n): tượng

C. tombs (n): lăng mộ

D. towers (n): tháp

Our next destination was the Jade Emperor Temple, where we saw some beautiful red **statues** inside which are over 100 years old.

Tạm dịch: Điểm đến tiếp theo của chúng tôi là Đền Ngọc Hoàng, nơi chúng tôi nhìn thấy một số bức tượng màu đỏ tuyệt đẹp bên trong đã hơn 100 năm tuổi.

Chọn B

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. stalls (n): quầy hàng

B. shops (n): cửa hàng

C. stores (n): cửa hàng

D. restaurants (n): nhà hàng

We also walked along Vĩnh Khánh Street and tried some delicious dishes from one of the food **stalls**.

Tạm dịch: Chúng tôi cũng đi dọc đường Vĩnh Khánh và thử một số món ăn ngon từ một trong những quầy hàng đồ ăn.

Chọn A

30. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drop (v): giảm

B. lose (v): mất

C. miss (v): bỏ lỡ

D. avoid (v): tránh

You can't **miss** this fantastic city if you visit Vietnam.

Tạm dịch: Bạn không thể bỏ lỡ thành phố tuyệt vời này nếu bạn ghé thăm Việt Nam.

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Dear Florence,

Greetings from Vietnam! My family and I arrived here two days (26) **ago** . We are staying in Ho Chi Minh City, the largest city in Vietnam - it's the perfect place for people that like culture-packed trips!

We saw some amazing buildings today. We visited the Notre Dame Cathedral that dates back (27) **to** the late 19th century. It has two towers that are 57 metres tall. We took a lot of beautiful photos. Our next destination was the Jade Emperor Temple, where we saw some beautiful red (28) **statues** inside which are over 100 years old.

There is a lot to do in Ho Chi Minh City. We visited the Ho Chi Minh City Museum and learnt about the city's history. We also walked along Vĩnh Khánh Street and tried some delicious dishes from one of the food (29) **stalls**. Finally, we walked around some markets and bought some souvenirs.

Our visit to Ho Chi Minh City was so amazing that we're not even home yet, but we're already planning to come back soon. You can't (30) **miss** this fantastic city if you visit Vietnam. I'll send you the photos as soon as I get back!

Speak soon,

Dan

Tam dịch

Florence thân mến,

Lời chào từ Việt Nam! Gia đình tôi và tôi đã đến đây cách đây hai ngày. Chúng tôi đang ở tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố lớn nhất Việt Nam - đó là nơi hoàn hảo cho những người thích những chuyến đi khám phá văn hóa!

Chúng tôi đã thấy một số tòa nhà tuyệt vời ngày hôm nay. Chúng tôi đến thăm Nhà thờ Đức Bà có niên đại từ đến cuối thế kỷ 19. Nó có hai tòa tháp cao 57 mét. Chúng tôi đã chụp được rất nhiều bức ảnh đẹp. Điểm đến tiếp theo của chúng tôi là Đền Ngọc Hoàng, nơi chúng tôi nhìn thấy một số bức tượng màu đỏ tuyệt đẹp bên trong đã hơn 100 năm tuổi.

Có rất nhiều việc phải làm ở Thành phố Hồ Chí Minh. Chúng tôi đến thăm Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh và tìm hiểu về lịch sử của thành phố. Chúng tôi cũng đi dọc đường Vĩnh Khánh và thử một số món ăn ngon từ một trong những quầy hàng thực phẩm. Cuối cùng, chúng tôi đi dạo một số khu chợ và mua một số đồ lưu niệm.

Chuyến thăm thành phố Hồ Chí Minh của chúng tôi thật tuyệt vời đến nỗi chúng tôi thậm chí còn chưa về nhà, nhưng chúng tôi đã ở đó rồi.

dự định sẽ quay lại sớm. Bạn không thể bỏ lỡ thành phố tuyệt vời này nếu bạn đến thăm Việt Nam. Tôi sẽ gửi ảnh cho bạn ngay khi tôi quay lại!

Viết cho tôi sớm nhé,

Dan

31. True

Kiến thức: Đọc hiểu

The people who are close to us might be hurt by our words or actions.

(Những người thân thiết với chúng ta có thể bị tổn thương bởi lời nói hoặc hành động của chúng ta.)

Thông tin: “We all argue with our friends and family. Sometimes we say bad things loudly or do things that can hurt the others' feelings.”

Tạm dịch: Tất cả chúng ta đều tranh cãi với bạn bè và gia đình của mình. Đôi khi chúng ta lớn tiếng nói những điều không hay hoặc làm những điều có thể làm tổn thương cảm xúc của người khác.

Chọn True**32. False**

Kiến thức: Đọc hiểu

Saying sorry can help people get physically fitter.

(Nói lời xin lỗi có thể giúp mọi người khỏe mạnh về thể chất hơn.)

Thông tin: “Experts report that saying sorry is good for our relationships and our mental health.”

Tạm dịch: Các chuyên gia cho biết việc nói xin lỗi là tốt cho các mối quan hệ và sức khỏe tinh thần của chúng ta.

Chọn False

33. True

Kiến thức: Đọc hiểu

We should mention our mistake when saying sorry.

(Chúng ta nên đề cập đến lỗi lầm của mình khi nói lời xin lỗi.)

Thông tin: “In most cases, saying sorry makes a bad situation better. It's important that we say exactly what we did wrong.”

Tạm dịch: Trong hầu hết các trường hợp, nói lời xin lỗi sẽ khiến tình huống xấu trở nên tốt đẹp hơn. Điều quan trọng là chúng ta phải nói chính xác những gì chúng ta đã làm sai.

Chọn True

34. No information

Kiến thức: Đọc hiểu

Honest people find it easy to say sorry.

(Những người trung thực thường dễ dàng nói lời xin lỗi.)

Thông tin: Không có thông tin đề cập đến người trung thực trong bài đọc.

Chọn No information

35. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Saying sorry frequently could become a bad habit.

(Nói xin lỗi thường xuyên có thể trở thành một thói quen xấu.)

Thông tin: “saying sorry is truly a great habit to have.”

Tạm dịch: nói xin lỗi thực sự là một thói quen tuyệt vời cần có

Chọn False

Dịch bài đọc:

Tất cả chúng ta đều tranh cãi với bạn bè và gia đình của mình. Đôi khi chúng ta lớn tiếng nói những điều không hay hoặc làm những điều có thể làm tổn thương cảm xúc của người khác. Thật tuyệt khi tất cả những điều đó không xảy ra, nhưng khi nó xảy ra, chúng ta cần phải làm gì đó để giải quyết nó. Đó là một điều rất đơn giản, nhưng nó cũng có thể được coi là điều khó khăn nhất trên thế giới. Đó là hành động nói xin lỗi (và đó là điều mà người Anh làm rất nhiều - khoảng tám lần một ngày!).

Các chuyên gia báo cáo rằng việc nói xin lỗi là tốt cho các mối quan hệ và sức khỏe tinh thần của chúng ta. Nó làm giảm mức độ căng thẳng của chúng ta bằng cách ngăn chúng ta khỏi lo lắng quá nhiều. Nó giúp chúng ta ngủ vào ban đêm mà không cần thức dậy và suy nghĩ về những vấn đề của mình.

Trong hầu hết các trường hợp, việc nói xin lỗi sẽ khiến tình huống xấu trở nên tốt hơn. Điều quan trọng là chúng ta phải nói chính xác những gì chúng ta đã làm sai. Bằng cách này, người nghe hiểu rằng chúng tôi biết điều gì khiến họ tổn thương nhưng muốn giải quyết mọi việc một cách đúng đắn và điều đó sẽ hàn gắn các mối quan hệ. Đôi khi chúng ta buộc mình phải nói lời xin lỗi mặc dù sâu thẳm bên trong chúng ta lại cảm thấy khác. Điều này thường không hiệu quả vì đó không phải là lời 'xin lỗi' thành thật.

Nói lời xin lỗi có thể không khiến mọi chuyện ổn thỏa nhưng đó là một bước đi đúng hướng. Người khác có thể không chấp nhận những gì chúng ta nói (và điều đó cũng không sao cả), nhưng điều đó không ngăn cản chúng ta làm điều đó. Việc này có thể khó khăn, nhưng nếu chúng ta nói xin lỗi thường xuyên và thực lòng thì nó sẽ trở thành thói quen. Không giống như lúc nào cũng tranh cãi hoặc không nói chuyện với bạn bè khi họ làm bạn khó chịu, nói xin lỗi thực sự là một thói quen tuyệt vời cần có.

36.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu tường thuật dạng câu kể: S + told + O + S + V (lùi thì).

She will call you right after she goes home," Annie said.

Tạm dịch: Cô ấy sẽ gọi cho bạn ngay sau khi về nhà", Annie nói.

Đáp án: Annie told me she would call me right after she went home.

(Annie nói với tôi rằng cô ấy sẽ gọi cho tôi ngay sau khi cô ấy về nhà.)

37.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "had better" (*nên*) ở dạng phủ định: S + had better + not + Vo (nguyên thể).

You shouldn't stay up too late because it's bad for your health.

Tạm dịch: *Bạn không nên thức quá khuya vì nó không tốt cho sức khỏe.*

Đáp án: **You had better not stay up too late because it's bad for your health.**

(Tốt nhất bạn đừng nên thức quá khuya vì nó không tốt cho sức khỏe.)

38.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc than phiền ở thì hiện tại tiếp diễn với "always" (*luôn luôn*) ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít "my brother" (*anh trai tôi*): S + is + always + V-ing.

It's annoying that my brother takes my things without asking.

Tạm dịch: *Thật khó chịu khi anh tôi cứ luôn lấy đồ của tôi mà không xin phép.*

Đáp án: **My brother is always taking my things without asking.**

(Anh trai tôi luôn lấy đồ của tôi mà không hỏi ý kiến.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc câu chẻ: S + to be + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

Brenda travelled to Thailand last month.

Tạm dịch: *Brenda đã đi du lịch Thái Lan vào tháng trước.*

Đáp án: **It was Thailand that Brenda travelled to last month.**

(Chính Thái Lan là nơi mà Brenda đã đi du lịch vào tháng trước.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc câu chẻ: S + to be + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

The tour of Hoi An ancient town gave me the most unforgettable experience.

Tạm dịch: *Chuyến tham quan phố cổ Hội An đã cho tôi những trải nghiệm khó quên nhất.*

Đáp án: It was the tour of Hoi An ancient town that gave me the most unforgettable experience.

(Chính chuyến tham quan phố cổ Hội An đã mang lại cho tôi trải nghiệm khó quên nhất.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2**MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

| | | | | |
|----------|------------------------|-------------------|-----------------|------------------|
| 1. B | 2. C | 3. C | 4. D | 5. A |
| 6. D | 7. A | 8. B | 9. A | 10. A |
| 11. C | 12. C | 13. C | 14. B | 15. C |
| 16. C | 17. B | 18. A | 19. C | 20. was built |
| 21. have | 22. heard – was having | 23. understanding | 24. independent | 25. architecture |
| 26. A | 27. C | 28. B | 29. B | 30. D |
| 31. T | 32. F | 33. NI | 34. T | 35. F |

36. When a group of tourists found an ancient tomb, they were walking in the mountains.

37. The imperial Citadel Thang Long attracts a lot of tourists.

38. Lots of foreign tourists found Vietnamese filtered coffee amazing.

39. Trevor often apologises for coming home late.

40. Nigel's parents sometimes feel powerless to make him listen to them.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. B****Kiến thức:** Phát âm “ch”**Giải thích:**A. chat /tʃæt/B. chef /ʃef/C. chore /tʃɔːr/

D. lunch /lʌntʃ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/

Chọn B

2. C**Kiến thức:** Phát âm “t”**Giải thích:**

A. relationship /rɪ'leɪ.ʃən.ʃɪp/

B. generation /dʒen.ə'reɪ.ʃən/

C. culture /'kʌl.tʃər/

D. description /dɪ'skrɪp.ʃən/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /ʃ/

Chọn C**3. C****Kiến thức:** Phát âm “ch”**Giải thích:**A. chance /tʃɑːns/B. chicken /'kɪtʃ.ən/C. children /tek'nɒl.ə.dʒi/D. children /'tʃɪl.drən/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /k/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/

Chọn C**4. D****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. selfish /'sel.fɪʃ/

B. worried /'wʌrɪd/

C. simple /'sɪm.pəl/

D. upset /ʌp'set/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D**5. A****Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. argument /'ɑːg.jə.mənt/

- B. discussion /di'skʌʃ.ən/
- C. appointment /ə'pɔɪnt.mənt/
- D. performance /pə'fɔː.məns/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

6. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. off: tắt
- B. up: lên
- C. in: trong
- D. out: ra

Cụm động từ “put out” (*dập tắt*)

It's essential to know how to put **out** campfires before you go camping.

Tạm dịch: Điều cần thiết là phải biết cách dập lửa trại trước khi đi cắm trại.

Chọn D

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. makes (v): làm
- B. does (v): làm
- C. eats (v): ăn
- D. takes (v): lấy

Cụm từ “make breakfast” (*làm bữa sáng*)

My mother is the person who **makes** breakfast in my family.

Tạm dịch: Mẹ tôi là người nấu bữa sáng trong gia đình tôi.

Chọn A

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. taking in (phr.v): tiếp thu

- B. taking out (phr.v): vớt
- C. lifting off (phr.v): nhắc lên
- D. raising up (phr.v): nuôi lớn

I don't mind doing housework except **taking out** the rubbish.

Tạm dịch: Tôi không ngại làm việc nhà ngoại trừ việc đổ rác.

Chọn B

9.A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. fashion trends (n): xu hướng thời trang
- B. manners (n): cách cư xử
- C. rules (n): quy tắc
- D. discussions (n): thảo luận

The elderly find it difficult to catch up with the **fashion trends**.

Tạm dịch: Người cao tuổi khó bắt kịp xu hướng thời trang.

Chọn A

10. A

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ "let" (để) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

He wanted to let his hair **grow** longer.

Tạm dịch: Anh ấy muốn để tóc mình dài hơn.

Chọn A

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. reserved (v): bảo lưu
- B. conversed (v): đảo ngược
- C. conserved (v): bảo tồn
- D. reversed (v): đảo ngược

Endangered animals, such as mountain gorillas, need to be **conserved**.

Tạm dịch: Những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng như khi đột núi cần được bảo tồn.

Chọn C

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. healthy (adj): lành mạnh

B. funny (adj): vui

C. organised (adj): có tổ chức

D. generous (adj): hào phóng

My brother is an **organised** person. He always plans everything very carefully not only at home but also at work.

Tạm dịch: Anh trai tôi là người có tổ chức. Anh ấy luôn lên kế hoạch cho mọi việc rất cẩn thận không chỉ ở nhà mà còn ở nơi làm việc.

Chọn C

13. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu với “When” (khi) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ: S + V2/ed + when + S + was / were + V-ing.

They **heard** someone knocking on the door when they **were waiting** for their son.

Tạm dịch: Họ nghe thấy ai đó gõ cửa khi họ đang đợi con trai của họ.

Chọn C

14. B

Kiến thức: Động từ nối

Giải thích:

Theo sau động từ chỉ tình thái “look” (trông) cần một tính từ.

A. angrily (adv): tức giận

B. angry (adj): tức giận

C. happily (adv): vui

D. well (adv): tốt

Joey looks so **angry**. What happened?

Tạm dịch: Joey trông rất tức giận. Chuyện gì đã xảy ra thế?

Chọn B

15. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Ta có thể dùng thì hiện tại tiếp diễn với “always” để diễn tả sự than phiền, khó chịu :

Cấu trúc than phiền dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “you” (bạn): S + are + always + V-ing.

You **are always submitting** your homework late! Next time I will fail you if you submit your homework late again.

Tạm dịch: Em luôn nộp bài tập về nhà muộn! Lần tới tôi sẽ đánh trượt em nếu em nộp bài tập về nhà muộn lần nữa.

Chọn C

16. C

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. set (v): thiết lập

B. break (v): phá

C. follow (v): tuân theo

D. respect (v): tôn trọng

obey (v): vâng lời = follow (v): tuân theo

Her children always **obey** home rules. They're usually well-behaved.

Tạm dịch: Các con của cô luôn tuân theo nội quy trong nhà. Họ thường cư xử tốt.

Chọn C

17. B

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. make (v): làm

B. take (v): bắt

C. get (v): lấy

D. miss (v): bỏ lỡ

catch (v): bắt = take (v)

I always get up early so I don't have to run to **catch** the bus as my best friend does.

Tạm dịch: Tôi luôn dậy sớm để không phải chạy bắt xe buýt như người bạn thân nhất của tôi.

Chọn B

18. A

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. easy-going (adj): dễ tính

B. difficult (adj): khó

C. calm (adj): bình tĩnh

D. angry (adj): tức giận

strict (adj): nghiêm khắc >< easy-going (adj): dễ tính

Your uncle looks so **strict**. Is it easy for you to stay with him?

Tạm dịch: Bác của bạn có vẻ nghiêm khắc quá. Ở cùng với bác ấy có dễ dàng không?

Chọn A

19. C

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. cheap (adj): rẻ

B. crowded (adj): đông đúc

C. empty (adj): trống

D. bad (adj): tệ

packed (adj): đông >< empty (adj): trống

The bus was so **packed** so I had to stand for nearly two hours.

Tạm dịch: Xe buýt quá đông nên tôi phải đứng gần hai tiếng đồng hồ.

Chọn C

20. was built

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì quá khứ đơn "last month" (tháng trước) => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng câu khẳng định với công thức bị động chủ ngữ là vật số ít "a new shopping mall" (một trung tâm mua sắm mới): S + was + V3/ed.

build – built – built (v): xây dựng

A new shopping mall **was built** (build) in the center of the town last month.

Tạm dịch: Một trung tâm mua sắm mới đã được xây dựng ở trung tâm thị trấn vào tháng trước.

Đáp án: was built

21. have

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại đơn “often” (thường) => Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng câu khẳng định với động từ thường chủ ngữ số nhiều “they” (họ): S + V₀.

They often **have** (have) lunch together.

Tạm dịch: Họ thường ăn trưa cùng nhau.

Đáp án: have

22. heard – was having

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu với “When” (khi) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ: S + V₂/ed + when + S + was / were + V-ing.

I **heard** (hear) the bell ringing when I **was having** (have) an online meeting at home.

Tạm dịch: Tôi đã nghe thấy tiếng chuông reo khi tôi đang họp trực tuyến tại nhà.

Đáp án: heard – was having

23. understanding

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “is” cần một tính từ.

understand (v): hiểu

=> understanding (adj): thấu hiểu

If you have any schoolwork problem, talk to your teacher. She’s very **understanding**.

Tạm dịch: Nếu bạn có bất kỳ vấn đề gì ở trường, hãy nói chuyện với giáo viên của bạn. Cô ấy rất thấu hiểu.

Đáp án: understanding

24. independent**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**Sau động từ tình thái “become” (*trở nên*) cần một tính từ.

depend (v): phụ thuộc

=> dependent (adj): phụ thuộc

=> independent (adj): độc lập

Teens tend to become more and more **independent** when they get older.**Tạm dịch:** Thanh thiếu niên có xu hướng ngày càng trở nên độc lập hơn khi lớn lên.**Đáp án:** independent**25. architecture****Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

architect (n): kiến trúc sư

=> architecture (n): mẫu kiến trúc

The **architecture** of Nha Trang Cathedral is so impressive.**Tạm dịch:** Kiến trúc của Nhà thờ Nha Trang thật ấn tượng.**Đáp án:** architecture**26. A****Kiến thức:** Mạo từ**Giải thích:**

Không dùng mạo từ khi đối tượng được nhắc đến là chung chung và không xác định được cụ thể.

Invented by a French physician, René Théophile Hyacinthe Laënnec, the stethoscope is a vital medical tool for doctors to listen to one body's internal sounds...

Tạm dịch: Được phát minh bởi bác sĩ người Pháp, René Théophile Hyacinthe Laënnec, ống nghe là một công cụ y tế quan trọng để bác sĩ lắng nghe âm thanh bên trong cơ thể**Chọn A****27. C****Kiến thức:** Đại từ quan hệ

Giải thích:

- A. why: tại sao
- B. who: người mà (chủ ngữ)
- C. that: cái mà
- D. whom: người mà (tân ngữ)

The word "stethoscope" originates from the Greek words **that** mean "chest" and "observe".

Tạm dịch: Từ "ống nghe" bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "ngực" và "quan sát".

Chọn C

28. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành "since" (*kể từ sau đó*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều "doctors" (*những bác sĩ*): S + have + V3/ed.

Since then, many other doctors **have tried** to perfect that invention.

Tạm dịch: Kể từ đó, nhiều bác sĩ khác đã cố gắng hoàn thiện phát minh đó.

Chọn B

29. B

Kiến thức: So sánh tính từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết so sánh bằng "as" => Cấu trúc so sánh bằng: S1 + tobe + as + tính từ + as + S2.

David Littman made and improved a new stethoscope which was not **as heavy** as the previous ones and had better acoustics.

Tạm dịch: David Littman đã chế tạo và cải tiến một chiếc ống nghe mới không nặng bằng những chiếc trước đó và có khả năng cách âm tốt hơn.

Chọn B

30. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. access (v): truy cập
- B. handle (v): xử lý

C. face (v): đối mặt

D. notice (v): nhận biết

It will be connected to a smartphone app that can store the patients' data and **notice** heart problems within seconds.

Tạm dịch: Nó sẽ được kết nối với một ứng dụng điện thoại thông minh có thể lưu trữ dữ liệu của bệnh nhân và nhận biết các vấn đề về tim trong vòng vài giây.

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

The invention of stethoscopes

Invented by a French physician, René Théophile Hyacinthe Laënnec, the stethoscope is a vital medical tool for (26) doctors to listen to one body's internal sounds that are made by the heart, lungs and so on. The word "stethoscope" originates from the Greek words (27) **which** mean "chest" and "observe". This device was created from an embarrassing situation in which the doctor was supposed to press his ear to a female patient's chest for a medical check-up based on the traditional method. However, he used a sheet of paper and rolled it into a tube to hear the patient's heartbeat. This moment led to the invention of the first wooden stethoscope in 1816. Since then, many other doctors (28) **have tried** to perfect that invention. Until the early 1960s and the late 1970s, a Harvard Medical School professor, David Littman made and improved a new stethoscope which was not (29) **as heavy** as the previous ones and had better acoustics. Today, a digital stethoscope which uses artificial intelligence is expected to be the future of stethoscopes. It will be connected to a smartphone app that can store the patients' data and (30) **notice** heart problems within seconds. This will help doctors know the causes and choose a suitable treatment for their patients.

Tạm dịch

Sự phát minh ra ống nghe

Được phát minh bởi một bác sĩ người Pháp, René Théophile Hyacinthe Laënnec, ống nghe là một công cụ y tế quan trọng cho bác sĩ để lắng nghe âm thanh bên trong cơ thể được tạo ra bởi tim, phổi, v.v. Từ "ống nghe" bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "ngực" và "quan sát". Thiết bị này được tạo ra từ một tình huống khó xử khi bác sĩ phải áp tai vào ngực bệnh nhân nữ để khám bệnh theo phương pháp truyền thống. Tuy nhiên, ông đã dùng một tờ giấy cuộn thành ống để nghe nhịp tim của bệnh nhân. Thời điểm này đã dẫn đến việc phát minh ra ống

nghe bằng gỗ đầu tiên vào năm 1816. Kể từ đó, nhiều bác sĩ khác đã cố gắng hoàn thiện phát minh đó. Cho đến đầu những năm 1960 và cuối những năm 1970, giáo sư trường Y Havard, David Littman đã chế tạo và cải tiến một chiếc ống nghe mới không nặng như những chiếc trước đó và có âm thanh tốt hơn. Ngày nay, ống nghe kỹ thuật số sử dụng trí tuệ nhân tạo được kỳ vọng sẽ là tương lai của ống nghe. Nó sẽ được kết nối với một ứng dụng điện thoại thông minh có thể lưu trữ dữ liệu của bệnh nhân và nhận thấy các vấn đề về tim trong vòng vài giây. Điều này sẽ giúp các bác sĩ biết được nguyên nhân và lựa chọn phương pháp điều trị phù hợp cho bệnh nhân của mình.

31. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Mỹ Sơn has historic values beyond Vietnam.

(Mỹ Sơn có những giá trị lịch sử vượt ra ngoài phạm vi Việt Nam.)

Thông tin: Mỹ Sơn Sanctuary is recognised as a UNESCO World Heritage Site.

Tạm dịch: Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

Chọn True

32. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Chăm people built all the temples in the 4th century.

(Người Chăm xây dựng tất cả các ngôi chùa vào thế kỷ thứ 4.)

Thông tin: Mỹ Sơn Sanctuary is recognised as a UNESCO World Heritage Site that was built from the 4th century to the 13th century CE.

Tạm dịch: Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới được xây dựng từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ 13 sau Công Nguyên.

Chọn False

33. No information

Kiến thức: Đọc hiểu

Historically, Chăm people only worshipped Hindu gods.

(Trong lịch sử, người Chăm chỉ thờ các vị thần Hindu.)

Thông tin: Không có thông tin đề cập cụ thể.

Chọn No information

34. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Zoe admired the temple walls the most.

(Zoe ngưỡng mộ những bức tường của ngôi đền nhất.)

Thông tin: I was mostly impressed by the good condition of the temple walls.

Tạm dịch: Tôi ấn tượng nhất với tình trạng tốt của các bức tường trong ngôi đền.

Chọn True

35. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Zoe looked great in the Chăm costumes.

(Zoe trông thật tuyệt trong trang phục Chăm.)

Thông tin: I looked quite funny in them, but I kind of enjoyed it.

Tạm dịch: Tôi trông khá buồn cười khi mặc chúng, nhưng tôi rất thích nó.

Chọn False

Dịch bài đọc:

Edward thân mến,

Tôi đang đi du lịch khắp Việt Nam cùng với bạn bè của tôi, Jason và Walton. Hôm qua, chúng tôi đã đến thăm Thánh địa Mỹ Sơn ở Quảng Nam, một trong những di tích lịch sử nhất ở Việt Nam cũng như Đông Nam Á. Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới được xây dựng từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ 13 sau Công Nguyên. Khu đất này nằm trong một thung lũng đẹp như tranh vẽ được bao quanh bởi những ngọn núi cao ở Quảng Nam và gần đầu nguồn sông Thu Bồn. Di chỉ này có một bộ sưu tập ít nhất 70 ngôi đền Hindu đồ sộ mà người Chăm xây dựng để thờ cúng các vị thần của họ. Chúng tôi đến Mỹ Sơn vào khoảng 7 giờ sáng, ăn sáng rồi bắt đầu khám phá những ngôi chùa lịch sử. Một số người trong số họ có một số bức tượng tuyệt vời của các vị thần Hindu. Tôi ấn tượng nhất với tình trạng tốt của các bức tường trong chùa. Hầu hết gạch ốp tường đều có tuổi đời hơn 1.000 năm nhưng vẫn có màu đỏ rất đẹp. Chúng tôi đã chụp rất nhiều ảnh và quay một số clip về các ngôi chùa.

Tôi cũng học được nhiều điều về giá trị lịch sử của địa điểm này từ một hướng dẫn viên du lịch địa phương. Chúng tôi đã nghe về lịch sử của người Chăm, xem một buổi biểu diễn của người Chăm với khiêu vũ và nhạc sống. Chúng tôi cũng thuê một số trang phục Chăm truyền thống. Tôi trông khá buồn cười khi mặc chúng, nhưng tôi rất thích nó. Thật là vui quá! Tôi đã mua một số quà lưu niệm tại nơi đó. Tôi nóng lòng muốn đưa chúng cho gia đình tôi. Chuyến

thăm Mỹ Sơn của chúng tôi thực sự là một trải nghiệm tuyệt vời cho những ai yêu thích các công trình kiến trúc lịch sử. Bạn chắc chắn nên ghé thăm nó.

Viết lại sớm nhé,

36.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “when” diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ: When + S + V2/ed, S + was / were + V-ing.

While a group of tourists was walking in the mountains, they found an ancient tomb.

Tạm dịch: Trong khi một nhóm du khách đang đi dạo trên núi, họ tìm thấy một ngôi mộ cổ.

Đáp án: When a group of tourists found an ancient tomb, they were walking in the mountains.

(Khi một nhóm du khách tìm thấy một ngôi mộ cổ, họ đang đi dạo trên núi.)

37.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với thì hiện tại đơn động từ thường chủ ngữ số ít ở dạng khẳng định: S + Vs/es.

a lot of (nhiều) theo sau là một danh từ đếm được số nhiều.

The Imperial Citadel of Thăng Long is a popular tourist attraction.

Tạm dịch: Hoàng thành Thăng Long là một điểm thu hút khách du lịch.

Đáp án: The imperial Citadel Thang Long attracts a lot of tourists.

(Hoàng thành Thăng Long thu hút rất nhiều khách du lịch.)

38.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “find” (nhận thấy): S + find / found + O + ADJ.

- mazed (adj): ngạc nhiên (dùng để diễn tả cảm xúc của chủ thể)

- amazing (adj): ngạc nhiên (dùng để diễn tả bản chất của chủ thể)

Lots of foreign tourists were amazed by Vietnamese filtered coffee.

Tạm dịch: Rất nhiều du khách nước ngoài ngạc nhiên trước cà phê phin của Việt Nam.

Đáp án: Lots of foreign tourists found Vietnamese filtered coffee amazing.

(Rất nhiều du khách nước ngoài thấy cà phê phin của Việt Nam thật tuyệt vời.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu ở thì hiện tại đơn với “apologise” (*xin lỗi*) chủ ngữ số ít: S + apologise + FOR + V-ing (*xin lỗi vì điều gì*)

Trevor often comes home late, so he often says 'sorry' for that.

Tạm dịch: Trevor thường về nhà muộn nên thường nói “xin lỗi” vì điều đó.

Đáp án: Trevor often apologises for coming home late.

(Trevor thường xin lỗi vì về nhà muộn.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “parents” (*cha mẹ*): S + Vo.

- Theo sau “feel” (*cảm thấy*) cần một tính từ.

- Theo sau tính từ cần một động từ ở dạng TO Vo (nguyên thể).

Nigel's parents sometimes feel really angry, but they can't do anything to make him listen to them.

Tạm dịch: Cha mẹ của Nigel đôi khi cảm thấy rất tức giận nhưng họ không thể làm gì để khiến cậu nghe lời họ.

Đáp án: Nigel's parents sometimes feel powerless to make him listen to them.

(Cha mẹ của Nigel đôi khi bất lực trong việc bắt cậu phải nghe lời họ.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3**MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

| | | | | |
|-------------|----------------|-------|-------|-----------------------|
| 1. C | 2. B | 3. B | 4. A | 5. D |
| 6. D | 7. D | 8. D | 9. A | 10. B |
| 11. D | 12. C | 13. C | 14. A | 15. D |
| 16. | 17. D | 18. B | 19. B | 20. were -wouldn't go |
| 21. to take | 22. is helping | 23. B | 24. B | 25. D |
| 26. B | 27. C | 28. D | 29. A | 30. C |
| 31. B | 32. B | 33. B | 34. A | 35. D |

36. Alisa is performing at the music festival at 8 p.m. today.

37. I'm really worried about the test tomorrow.

38. Jack asked me if he could borrow my laptop for a day.

39. While my parents were visiting some pagodas, I was walking around the local market.

40. Rachel's parents often hear her teacher complaint about her behaviours at school.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. C****Kiến thức:****Giải thích:**A. touerd /tʊəd/B. stayed /stɛd/C. passed /pɑːst/

D. enjoyed /ɪn'dʒɔɪd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /d/

Chọn C

2. B

Kiến thức:

Giải thích:

A. buried /'ber.ɪd/

B. tasted /teɪstɪd/

C. prayed /preɪd/

D. offered /'ɒf.əd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɪd/, các phương án còn lại phát âm /d/

Chọn B

3. B

Kiến thức:

Giải thích:

A. environment /ɪn'vaɪ.rən.mənt/

B. money /'mʌn.i/

C. computer /kəm'pjʊ:tər/

D. collection /kə'lek.ʃən/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /ə/

Chọn B

4. A

Kiến thức:

Giải thích:

A. greenhouse /'gri:n.haʊs/

B. event /ɪ'vent/

C. attend /ə'tend/

D. extinct /ɪk'stɪŋkt/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

5. D

Kiến thức:

Giải thích:

A. tradition /trə'diʃ.ən/

B. unusual /ʌn'ju:zʊ.əl/

C. attraction /ə'træk.fən/

D. history /'hɪs.tər.i/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

6. D

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì quá khứ đơn “yesterday” (*hôm qua*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng câu hỏi với động từ thường: Did + S + Vo (nguyên thể)?

Did you visit the zoo all morning yesterday?

Tạm dịch: *Bạn đã đến sở thú cả buổi sáng ngày hôm qua phải không?*

Chọn D

7. D

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu với “When” (khi) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ: S + was /were + V-ing + when + S + V2/ed.

I **was walking** on the narrow street to get to the market when I **lost** my wallet.

Tạm dịch: *Tôi đang đi bộ trên con đường hẹp để đến chợ thì bị mất ví.*

Chọn D

8. D

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Theo sau động từ “spend” (*dành ra*) cần một động từ ở dạng V-ing.

My brother can spend hours **building** robots in the robot kit. He wants to be come an engineer in the future.

Tạm dịch: Anh trai tôi có thể dành hàng giờ để chế tạo robot trong bộ robot. Anh ấy muốn trở thành một kỹ sư trong tương lai.

Chọn D

9. A

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích: “Pacific Ocean” (Thái Bình Dương) là một địa điểm xác định cụ thể và duy nhất nên dùng mạo từ “the”

The Pacific Ocean is the largest on Earth.

Tạm dịch: Thái Bình Dương là lớn nhất trên Trái đất.

Chọn A

10. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. well (adv): tốt

B. good (adj): tốt

C. best (adj): tốt nhất

D. better (adj): tốt hơn

Theo sau động từ chỉ tình thái “smell” (có mùi) cần một tính từ.

The soup smells so **good**, so everyone wants to taste it.

Tạm dịch: Món súp có mùi thơm quá nên ai cũng muốn nếm thử.

Chọn B

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. advice (n): lời khuyên

B. behaviour (n): cách cư xử

C. power (n): quyền lực

D. respect (n): sự tôn trọng

It is important to show **respect** to the elderly.

Tạm dịch: Điều quan trọng là phải thể hiện sự tôn trọng với người lớn tuổi.

Chọn D

12. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì tương lai “this Sunday” (*Chủ nhật này*) => Cấu trúc thì tương lai diễn tả một sự việc chắc chắn xảy ra và có kế hoạch trước với chủ ngữ số nhiều “they” (*họ*) ở dạng phủ định:

S + are + not + V-ing

They **aren't spending** with their friends this Sunday because they want to visit their grandparents.

Tạm dịch: Họ không dành thời gian với bạn bè vào Chủ nhật này vì họ muốn đến thăm ông bà.

Chọn C

13. C

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

Cấu trúc câu chẻ: S + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

It is Jane **that** answered every question from the audience after delivering her presentation to the class last week.

Tạm dịch: Jane chính là người đã trả lời mọi câu hỏi của khán giả sau khi trình bày bài thuyết trình của mình trước lớp vào tuần trước.

Chọn C

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. interest (n): hứng thú

B. attraction (n): sự thu hút

C. manner (n): thái độ

D. performance (n): sự trình diễn

She doesn't understand why her parents show no **interest** in technology and don't even want to touch any high-tech gadget.

Tạm dịch: Cô không hiểu tại sao bố mẹ cô lại tỏ ra không quan tâm đến công nghệ và thậm chí không muốn chạm vào bất kỳ thiết bị công nghệ cao nào.

Chọn A**15. D****Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. out: ngoài

B. off: tắt

C. at: tại

D. on: trên

Cụm động từ “carry on” (*tiếp tục*)My dad needs to carry **on** working on his project before going out this evening.**Tạm dịch:** *Bố tôi cần tiếp tục thực hiện dự án của ông trước khi đi ra ngoài vào tối nay.***Chọn D****16. A****Kiến thức:** Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

A. consider to be important: coi là quan trọng

B. look after: chăm sóc

C. complain about: phàn nàn về

D. be afraid of: sợ hãi

value (v): coi trọng = consider to be important: coi là quan trọng

In Viet Nam, it is part of our culture to **value** our families and our ancestor.**Tạm dịch:** *Ở Việt Nam, coi trọng gia đình và tổ tiên là một phần văn hóa của chúng ta.***Chọn A****17. D****Kiến thức:** Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

A. is a characteristic of: là đặc điểm của

B. is an important place in: là một vị trí quan trọng trong

C. is the main feature in: là tính năng chính trong

D. is a symbol of: là biểu tượng của

represents (v): đại diện = is a symbol of: là biểu tượng của

To most of us, this monument **represents** a historic victory of our country.

Tạm dịch: Đối với hầu hết chúng ta, tượng đài này tượng trưng cho một thắng lợi lịch sử của đất nước.

Chọn D

18. B

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. complain about each other: phàn nàn về nhau

B. totally agree with each other: hoàn toàn đồng tình với nhau

C. respect each other: tôn trọng lẫn nhau

D. are from Earth: đến từ Trái đất

“are from completely different planets” (*hoàn toàn khác nhau*) >< totally agree with each other (*hoàn toàn đồng ý với nhau*)

Whenever Josh talks about his problems with his parents, the arguments happen. He feels like she and her parents **are from completely different planets**.

Tạm dịch: Bất cứ khi nào Josh nói về những vấn đề của anh ấy với bố mẹ, những cuộc tranh cãi lại xảy ra. Anh ấy có cảm giác như cô và bố mẹ cô đến từ những hành tinh hoàn toàn khác nhau (*không hiểu chút gì về nhau*).

Chọn B

19. B

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

A. not having many activities to do: không có nhiều hoạt động để làm

B. having very few people: có rất ít người

C. not famous for their location: không nổi tiếng về vị trí của họ

D. not big in size: kích thước không lớn

crowded (adj): đông đúc >< having very few people (*có rất ít người*)

There are two crowded markets near the city center.

Tạm dịch: Có hai khu chợ sầm uất gần trung tâm thành phố.

Chọn B

20. were – would go

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả một sự việc không có ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would + Vo (nguyên thể).

If it **were** (be) rainy, we **wouldn't go** (not go) to the beach.

Tạm dịch: *Nếu trời mưa, chúng tôi sẽ không ra bãi biển.*

Đáp án: were – would go

21. to take

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Theo sau động từ “forget” (*quên*) cần một động từ ở dạng To Vo (nguyên thể) để diễn tả việc quên thực hiện một việc gì đó.

They forgot **to take** (take) their tickets with them to the concert.

Tạm dịch: *Họ quên mang theo vé tới buổi hòa nhạc.*

Đáp án: to take

22. is helping

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn “now” (*bây giờ*) => Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “Mike”: S + is + V-ing.

Mike **is helping** (help) his mother with the shopping now.

Tạm dịch: *Mike hiện đang giúp mẹ anh ấy đi mua sắm.*

Đáp án: is helping

23. B

Kiến thức: Tìm lỗi sai

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn “Listen!” (*hãy nghe kia*) => Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “Jay and his parents” (*Jay và bố mẹ anh ấy*): S + are + V-ing.

have => are having

Sửa: Listen! Jay and his parents **are having** a loud argument over his school performance now.

Tạm dịch: Nghe kìa! Jay và bố mẹ cậu ấy hiện đang tranh cãi gay gắt về kết quả học tập của cậu ấy ở trường.

Chọn B

24. B

Kiến thức: Tìm lỗi sai

Giải thích:

Cấu trúc câu bị động ở thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít ở dạng khẳng định: S + was + V3/ed + BY + S.

with (với) => by (bởi)

Sửa: This tree was hit **by** a car yesterday, and the driver was seriously injured.

Tạm dịch: Cây này hôm qua bị ô tô tông vào, và người tài xế bị thương nặng.

Chọn B

25. D

Kiến thức: Tìm lỗi sai

Giải thích:

Theo sau đại từ quan hệ “why” (tại sao) cần một mệnh đề gồm chủ ngữ và động từ.

behaviour (n): cách cư xử => behave (v): cư xử

Sửa: My grandmother doesn't understand why lots of teenagers **behave** in weird ways today.

Tạm dịch: Bà tôi không hiểu tại sao ngày nay nhiều thanh thiếu niên lại cư xử kỳ quặc như vậy.

Chọn D

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. friendship (n): tình bạn

B. school performance (n): kết quả học tập

C. family problems (n): những vấn đề gia đình

D. attitude (n): thái độ

We mostly worry about our **school performance** and how to improve our grades.

Tạm dịch: Chúng ta chủ yếu lo lắng về kết quả học tập ở trường và cách cải thiện điểm số của mình.

Chọn B

27. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hobbies (n): sở thích

B. pocket money (n): tiền tiêu vặt

C. future career (n): sự nghiệp tương lai

D. modern technology (n): công nghệ hiện đại

Moreover, we're sometimes under huge stress thinking about our **future career** trying to find out what jobs we can do.

Tạm dịch: Hơn nữa, đôi khi chúng ta bị căng thẳng rất nhiều khi nghĩ về nghề nghiệp tương lai của mình khi cố gắng tìm ra những công việc chúng ta có thể làm.

Chọn C

28. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. look after (phr.v): chăm sóc

B. help with (phr.v): giúp đỡ

C. carry out (phr.v): tiến hành

D. argue with (phr.v): tranh cãi với

It's common to **argue with** parents over chores.

Tạm dịch: Việc tranh cãi với cha mẹ về việc nhà là điều bình thường.

Chọn D

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. difficult (adj): khó

B. easy-going (adj): dễ dãi

C. old-fashioned (adj): cổ hủ

D. strict (adj): nghiêm khắc

During adolescence, lots of teens are moody and even become **difficult**.

Tạm dịch: Trong thời niên thiếu, nhiều thanh thiếu niên có tâm trạng thất thường và thậm chí trở nên khó tính.

Chọn A

30. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. feel happy: cảm thấy hạnh phúc

B. do more chore: làm nhiều việc nhà hơn

C. break rules: phá vỡ quy tắc

D. earn money: kiếm tiền

For example, some teenagers have strange manners and **break rules** at home.

Tạm dịch: Ví dụ, một số thanh thiếu niên có cách cư xử kỳ lạ và vi phạm nội quy ở nhà.

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Hi everyone!

I'm 16 years old. I fully understand that the teenage years are not always easy these days because we must deal with lots of problems. The first problem should be our studies. We mostly worry about our (31) **school performance** and how to improve our grades. Moreover, we're sometimes under huge stress thinking about our (32) **future career** trying to find out what jobs we can do. The second problem we must face is the generation gap between teenagers and parents. It's common to (33) **argue with** parents over chores. Besides, some parents usually nag their teenage children about their attitude and behaviour. It's very sad that some teens don't get on well with their families, and their parents feel powerless to advise their children. The last problem is our biological changes. During adolescence, lots of teens are moody and even become (34) **difficult**. Our bodies can develop quickly and sometimes in an annoying way, which can reduce our confidence and affect our behaviour. For example, some teenagers have strange manners and (35) **break rules** at home. Are you experiencing any of these teen problems? Then, you are not alone. I'd love to hear about your worries and give as much help as I can.

Tam dịch

Chào mọi người!

Tôi 16 tuổi. Tôi hoàn toàn hiểu rằng tuổi thiếu niên ngày nay không phải lúc nào cũng dễ dàng vì chúng ta phải đối mặt với rất nhiều vấn đề. Vấn đề đầu tiên phải là việc học của chúng ta. Chúng ta chủ yếu lo lắng về (26) kết quả học tập của chúng ta và làm thế nào để cải thiện điểm số của chúng ta. Hơn nữa, chúng ta đôi khi bị căng thẳng rất lớn khi nghĩ về (27) sự nghiệp tương lai của chúng ta, cố gắng tìm ra những công việc chúng ta có thể làm. Vấn đề thứ hai chúng ta phải đối mặt là khoảng cách thế hệ giữa thanh thiếu niên và cha mẹ. Đó thường là (28) tranh cãi với cha mẹ về công việc nhà. Ngoài ra, một số cha mẹ thường cần nhân con cái ở tuổi vị thành niên về thái độ và hành vi của chúng. Thật đáng buồn khi một số thanh thiếu niên không hòa thuận với gia đình và cha mẹ các em cảm thấy bất lực trong việc khuyên răn con cái. Vấn đề cuối cùng là những thay đổi sinh học của chúng ta. Trong thời niên thiếu, rất nhiều thanh thiếu niên ử rữ và thậm chí trở nên (29) khó khăn. Cơ thể chúng ta có thể phát triển nhanh chóng và đôi khi theo cách khó chịu, điều này có thể làm giảm sự tự tin và ảnh hưởng đến hành vi của chúng ta. Ví dụ, một số thanh thiếu niên có cách cư xử kỳ lạ và (30) phá vỡ các quy tắc ở nhà. Bạn có đang gặp phải bất kỳ vấn đề tuổi teen nào không? Vâng, bạn không đơn độc. Tôi rất muốn nghe về những lo lắng của bạn và giúp đỡ nhiều nhất có thể.

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Ý chính của đoạn đầu tiên là gì?

- A. Các thành viên trong gia đình nên thể hiện tình yêu thương và sự tôn trọng lẫn nhau.
- B. Mọi quan hệ gia đình cần được củng cố và có nhiều phương pháp khác nhau để làm điều đó.
- C. Chơi game cùng nhau là chìa khóa để duy trì mối quan hệ gia đình.
- D. Chia sẻ bữa ăn giúp các thành viên trong gia đình biết được tâm tư, tình cảm của nhau.

Thông tin: “Strengthening family relationships means strengthening the bonds of love, respect, trust and understanding between family members. It can include family-bonding activities, such as shared meals, gaming and communication practice that help family members better understand each other's points of view and feelings.”

Tạm dịch: Tăng cường mối quan hệ gia đình có nghĩa là củng cố mối quan hệ yêu thương, tôn trọng, tin cậy và hiểu biết giữa các thành viên trong gia đình. Nó có thể bao gồm các hoạt động gắn kết gia đình, chẳng hạn như dùng chung bữa ăn, chơi game và thực hành giao tiếp để giúp các thành viên trong gia đình hiểu rõ hơn về quan điểm và cảm xúc của nhau.

Chọn B

32. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Từ nào gần nghĩa nhất với từ “depression” trong đoạn thứ hai?

- A. hạnh phúc
- B. nỗi buồn
- C. niềm vui
- D. sự tự tin

depression (n): sự trầm cảm = sadness (n)

Thông tin: “Studies also show that teens who eat with their families on a regular basis have lower levels of **depression** and risk-taking behaviours.”

Tạm dịch: Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng thanh thiếu niên thường xuyên ăn cùng gia đình có mức độ trầm cảm và hành vi chấp nhận rủi ro thấp hơn.

Chọn B

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Điều nào sau đây là ĐÚNG về việc chơi game trong gia đình?

- A. Chơi game không phải là một hoạt động tuyệt vời để thúc đẩy mối quan hệ chặt chẽ hơn trong gia đình.
- B. Chúng ta có thể thấy rằng trò chơi có thể rất thú vị nhưng cũng có những lợi ích khác.
- C. Chơi trò chơi điện tử cùng gia đình có thể không thúc đẩy mối quan hệ chặt chẽ hơn trong gia đình.
- D. Trò chơi chỉ giúp phát triển kỹ năng vận động và khả năng giải quyết vấn đề của trẻ.

Thông tin: “We see that games are entertaining, but they are more valuable than that.”

Tạm dịch: Chúng ta thấy rằng trò chơi mang tính giải trí nhưng chúng còn có giá trị hơn thế.

Chọn B

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Cụm từ “active listening” trong đoạn thứ tư có nghĩa là gì?

- A. lắng nghe bằng các giác quan
- B. lắng nghe với cảm xúc
- C. lắng nghe với sự nghi ngờ
- D. lắng nghe với sự tò mò

“active listening”: lắng nghe tích cực

Thông tin: “Commit to active listening by maintaining eye contact and using body language on these occasions are more willing to express their feelings when they understand that you are listening is an excellent strategy as a result.”

Tạm dịch: Cam kết lắng nghe tích cực bằng cách duy trì giao tiếp bằng mắt và sử dụng ngôn ngữ cơ thể trong những trường hợp này, họ sẵn sàng bày tỏ cảm xúc của mình hơn khi họ hiểu rằng bạn đang lắng nghe là một chiến lược tuyệt vời.

Chọn A

35. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong văn bản?

- A. Tăng cường tình yêu thương, sự tôn trọng, tin cậy và hiểu biết giữa các thành viên trong gia đình là điều cần thiết.
- B. Trẻ em có thể học các kỹ năng quan trọng thông qua các trò chơi board game và các hoạt động khác.
- C. Những cuộc họp gia đình giúp thúc đẩy sự giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình.
- D. Trẻ thường xuyên ăn tối cùng gia đình sẽ có sức khỏe thể chất tốt hơn.

Thông tin: “Children who eat dinner with their families daily are likelier to have better family relationships and academic performance... lower levels of depression and risk-taking behaviours... It does not matter what you are eating or what time of day you are eating with your family;”

Tạm dịch: Những đứa trẻ ăn tối cùng gia đình hàng ngày có nhiều khả năng có mối quan hệ gia đình và kết quả học tập tốt hơn... mức độ trầm cảm và hành vi chấp nhận rủi ro thấp hơn... Không quan trọng bạn đang ăn gì hay ăn cùng gia đình vào thời gian nào trong ngày;

Chọn D

Dịch bài đọc:

Tăng cường mối quan hệ gia đình có nghĩa là củng cố mối quan hệ yêu thương, tôn trọng, tin cậy và hiểu biết giữa các thành viên trong gia đình. Nó có thể bao gồm các hoạt động gắn kết gia đình, chẳng hạn như dùng chung bữa ăn, chơi game và thực hành giao tiếp để giúp các thành viên trong gia đình hiểu rõ hơn về quan điểm và cảm xúc của nhau.

Bữa ăn là khoảng thời gian thư giãn khi các thành viên trong gia đình có thể tham gia vào những cuộc thảo luận quan trọng hoặc mang tính giải trí. Trẻ em ăn tối cùng gia đình hàng ngày có nhiều khả năng có mối quan hệ gia đình và kết quả học tập tốt hơn. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng thanh thiếu niên thường xuyên ăn cùng gia đình có mức độ trầm cảm và hành vi chấp nhận rủi ro thấp hơn. Không quan trọng bạn đang ăn gì hay bạn ăn cùng gia đình vào thời điểm nào trong ngày; điều quan trọng nhất là các bạn ở bên nhau và tận dụng cơ hội để giao tiếp.

Chơi game là một hoạt động tuyệt vời để củng cố mối quan hệ gia đình. Chúng tôi thấy rằng trò chơi mang tính giải trí nhưng chúng còn có giá trị hơn thế. Trò chơi gia đình hàng tuần có thể nâng cao sự hài lòng của gia đình và thúc đẩy sự gắn kết gia đình. Ví dụ, cùng nhau chơi trò chơi điện tử cũng có thể giúp thúc đẩy sự gần gũi trong gia đình. Trò chơi board game và các hoạt động khác có thể giúp trẻ phát triển các kỹ năng, chẳng hạn như cải thiện kỹ năng vận động, khả năng giải quyết vấn đề và giao tiếp. Trẻ em rèn luyện các kỹ năng hợp tác và hành vi tìm kiếm mục tiêu khi làm việc với các thành viên khác trong gia đình.

Đúng là sự giao tiếp thường xuyên và mạnh mẽ sẽ củng cố mối quan hệ gia đình. Khi trẻ lớn lên, kỳ vọng của cả cha mẹ và con cái đều thay đổi. Cách tốt nhất để giữ sự giao tiếp cởi mở và hiểu biết giữa các thành viên trong gia đình là thường xuyên kiểm tra và họp mặt gia đình. Cam kết lắng nghe tích cực bằng cách duy trì giao tiếp bằng mắt và sử dụng ngôn ngữ cơ thể trong những trường hợp này, họ sẵn sàng bày tỏ cảm xúc của mình hơn khi họ hiểu rằng bạn đang lắng nghe là một chiến lược tuyệt vời. Nó cải thiện mối quan hệ gia đình và tạo ra môi trường khuyến khích trong một gia đình.

36.**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương**Giải thích:**

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai, có kế hoạch lịch trình sẵn với chủ ngữ số ít: S + is + V-ing

According to the schedule, Elisa's performance at the music festival at 8 p.m today.

Tạm dịch: Theo lịch trình, Elisa sẽ biểu diễn tại lễ hội âm nhạc vào lúc 8 giờ tối hôm nay.

Đáp án: Alisa is performing at the music festival at 8 p.m. today.

(Alisa sẽ biểu diễn tại lễ hội âm nhạc lúc 8 giờ tối hôm nay.)

37.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với tính từ cảm xúc ở hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều "I" (tôi): S + am + Adj.
worried (adj) + about: lo lắng về

The test tomorrow is a huge worry for me.

Tạm dịch: Bài kiểm tra ngày mai là một nỗi lo lớn đối với tôi.

Đáp án: I'm really worried about the test tomorrow.

(Tôi thực sự lo lắng về bài kiểm tra ngày mai.)

38.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu tường thuật dạng câu hỏi Yes/No: S + asked + O + if + S + V (lùi thì).

"Can I borrow your laptop for a day?" Jack asked me.

Tạm dịch: "Tôi có thể mượn máy tính xách tay của bạn một ngày được không?" Jack hỏi tôi.

Đáp án: Jack asked me if he could borrow my laptop for a day.

(Jack hỏi tôi liệu anh ấy có thể mượn máy tính xách tay của tôi một ngày được không.)

39.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "While" (trong khi) diễn tả hai hành động xảy ra song song tại một thời điểm trong quá khứ: While + S + was / were + V-ing, S + was / were + V-ing.

Yesterday afternoon, I was walking around the local market, my parents were visiting some pagodas.

Tạm dịch: Chiều hôm qua, tôi đang đi dạo quanh khu chợ địa phương, bố mẹ tôi đang đi thăm một số ngôi chùa.

Đáp án: While my parents were visiting some pagodas, I was walking around the local market yesterday afternoon.

(Trong khi bố mẹ tôi đang đi thăm một số ngôi chùa, tôi đang đi dạo quanh khu chợ địa phương vào trưa hôm qua)

40.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định của động từ thường với chủ ngữ số nhiều "Rachel's parents" (bố mẹ Rachel): S + V_o.

hear (v) + about: nghe về

Rachel's teacher often complains to her parents about her behaviours at school.

Tạm dịch: Giáo viên của Rachel thường phàn nàn với bố mẹ về hành vi của cô ấy ở trường.

Đáp án: Rachel's parents often hear her teacher complaint about her behaviours at school.

(Cha mẹ của Rachel thường nghe giáo viên phàn nàn về cách cư xử của cô ở trường.)